

Số: 1064/QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày 21 tháng 5 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình
Sửa chữa khẩn cấp tràn xả lũ Nam Thạch Hãn**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/06/2015 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư và xây dựng công trình; Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định 59/2015/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Quảng Trị: số 2718/QĐ-UBND ngày 09/10/2017 về việc phân bổ kinh phí Trung ương hỗ trợ khắc phục hậu quả bão số 4 năm 2017; số 03/QĐ-UBND ngày 04/1/2018 về việc phân bổ kinh phí Trung ương hỗ trợ khắc phục hậu quả bão số 10 và số 12 năm 2017;

Căn cứ Quyết định số 383/QĐ-UBND ngày 22/02/2018 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc điều chuyển vốn đầu tư xây dựng công trình: Sửa chữa khẩn cấp tràn xả lũ Nam Thạch Hãn;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT Quảng Trị tại Tờ trình số 131/TTr-SNN ngày 16/5/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Sửa chữa khẩn cấp tràn xả lũ Nam Thạch Hãn với các nội dung như sau:

- 1. Tên công trình:** Sửa chữa khẩn cấp tràn xả lũ Nam Thạch Hãn
- 2. Chủ đầu tư:** Sở Nông nghiệp và PTNT Quảng Trị.
- 3. Nhà thầu khảo sát, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình:** Tổng công ty Tư vấn xây dựng Thủy lợi Việt Nam – CTCP

4. Mục tiêu đầu tư sửa chữa khẩn cấp:

Giảm thiểu được những tổn thất có thể xảy ra do sự cố mất an toàn công trình đầu mối hệ thống thủy lợi Nam Thạch Hãn và bảo vệ an toàn cho tính mạng, tài sản của nhân dân vùng hạ lưu công trình; Đảm bảo việc cung cấp nước tưới chủ động phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sinh hoạt của nhân dân các huyện: Hải Lăng, Triệu Phong và thị xã Quảng Trị, góp phần nâng cao mức sống của nhân dân trong vùng; cải tạo môi trường vùng lòng hồ cũng như vùng dự án, chủ động ứng phó với các tác động của biến đổi khí hậu.

5. Nội dung, quy mô đầu tư xây dựng và giải pháp kỹ thuật chủ yếu của công trình

5.1. Chỉ tiêu thiết kế:

- Loại công trình: Công trình Nông nghiệp và PTNT ;
- Cấp công trình: Cấp II.

5.2. Quy mô đầu tư xây dựng:

Đầu tư sửa chữa hạng mục công trình tràn xả lũ Nam Thạch Hãn gồm các công việc sau: (1) Khoan phụt tạo màn chống thấm cho nền tràn ; (2) xử lý tiếp giáp giữa nền và thân tràn ; (3) Gia cố nền tràn và dốc nước; (4) Sửa chữa dốc nước và chống thấm hai bên vai tràn; (5) Xử lý hồ xói cuối sân tiêu năng.

5.3. Giải pháp kỹ thuật chủ yếu:

5.3.1. Xử lý, gia cố nền đập tràn:

- Khoan phụt tạo màn chống thấm nền tràn:

+ Công tác khoan phụt tạo màn chống thấm nền được bố trí dọc tim ngưỡng tràn và qua hai vai đến cơ +15,0m; đường kính hố khoan phụt D76:

+ Dọc tim ngưỡng tràn bố trí hai hàng khoan phụt chống thấm; hàng chính có độ sâu 16m; hàng phụ có độ sâu 11m; khoảng cách giữa hai hàng là 2,0m; khoảng cách giữa các hố trên mỗi hàng là 3,0m.

+ Những khu vực phân bố đá phong hóa hoàn toàn đến phong hóa mạnh, phụt dung dịch xi măng + sét; những khu vực phân bố đá phong hóa vừa đến phong hóa nhẹ, phụt dung dịch xi măng.

- Khoan phụt gia cố tiếp giáp và gia cố nền:

+ Công tác khoan phụt gia cố nền được bố trí trên toàn bộ thân dốc nước, đầu sân tiêu năng và phần còn lại của ngưỡng tràn.

+ Mật độ hàng cách hàng 3m, hố cách hố 3m; độ sâu khoan phụt gia cố là 4m (đá nền 3m; bê tông 1m); đường kính hố khoan phụt D76.

5.3.2. Sửa chữa tràn xả lũ:

- Gia cố, bao vệ bề mặt bê tông chống xâm thực cho toàn bộ dốc nước rộng 135m bằng bê tông cốt thép M300. Mỗi khoang chia thành 5 tấm có chiều rộng từ 13,3m đến 13,5m, dài 25,95m, sâu 0,2m. Tại các hố khoan phụ gia cố nền dài 4m ở dốc nước (hố neo chính) được chèn vữa xi măng M300 và đặt thép neo D20, đầu trên thép neo được liên kết với lưới thép bề mặt dốc nước. Giữa các hố neo chính bố trí thêm các hố neo phụ bằng cách khoan vào bê tông dốc nước hiện trạng 50cm, đường kính lỗ khoan D42 để chèn vữa xi măng M300 và đặt thép neo D16, đầu trên thép neo được liên kết với lưới thép bề mặt dốc nước để tăng cường ổn định cho các tấm bê tông gia cố;

- Hai vai ngưỡng tràn, phần bê tông mái cơ +15,0m trở xuống đến ngưỡng tràn +8,5m bổ sung tường răng, chân khay chống thấm qua vai và nền bằng bê tông M250, kích thước tường răng dày 0,3m, sâu 2,0m;

- Gia cố hố xói sân tiêu năng: Xếp 02 lớp đá hộc kích thước lớn $D \geq 100\text{cm}$ tại vị trí tường chân khay (đã bị lũ phá vỡ) ở cuối sân tiêu năng với chiều rộng lớp dưới $\geq 5,0\text{m}$ và lớp trên $\geq 4,0\text{m}$; sau đó đổ đá hộc lấp đầy hố xói từ cao độ đáy hố xói đến +0,9m, tiếp đến đổ đá dăm 4x6cm chèn khe rộng đến +1,1m; đổ 1 lớp bê tông M200 đá 1x2 tạo phẳng dày 10cm và gia cố bề mặt sân tiêu năng bằng BTCT M300 dày 1,0m.

5.3.3 Công trình phục vụ thi công:

Gồm 2 tuyến đường phục vụ thi công với tổng chiều dài 214,2m. Chiều rộng nền đường 5,0m, mặt đường 4,0m, lề đường 2x0,5m; Lòng đường đắp đất cấp phối dày 20cm, đầm chặt $K=0,90$; Trong đó, tuyến đường số 1 dài 134,2m nối từ đập phụ 3 đến khu vực mặt bằng thi công ở hạ lưu tràn, tuyến đường số 2 dài 80m từ khu vực mặt bằng thi công ở hạ lưu tràn đến sân tiêu năng.

6. Địa điểm xây dựng: Xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị

7. Phương án đền bù, giải phóng mặt bằng: Sửa chữa trên công trình hiện có, không đền bù giải phóng mặt bằng

8. Giá trị dự toán xây dựng công trình: 14.480 triệu đồng (Mười bốn tỷ, bốn trăm tám mươi triệu đồng): Trong đó:

- Chi phí xây dựng	:	11.497.564.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án	:	322.663.000 đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	:	1.556.945.000 đồng;
- Chi phí khác	:	534.716.000 đồng;
- Chi phí dự phòng	:	568.112.000 đồng;

(Phụ lục chi tiết kèm theo)

9. Nguồn vốn đầu tư: Kinh phí Trung ương hỗ trợ khắc phục hậu quả bão số 4, số 10, số 12 năm 2017 và các nguồn vốn hợp pháp khác.

10. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án

11. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2018

12. Đơn vị quản lý, sử dụng: Công ty TNHH MTV quản lý khai thác công trình thủy lợi Quảng Trị

100

Điều 2. Chủ đầu tư thực hiện công khai hóa thông tin đầy đủ theo quy định của pháp luật để phục vụ công tác giám sát đầu tư của cộng đồng và có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc đầu tư xây dựng công trình đảm bảo chất lượng, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định hiện hành của Nhà nước về quản lý đầu tư xây dựng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

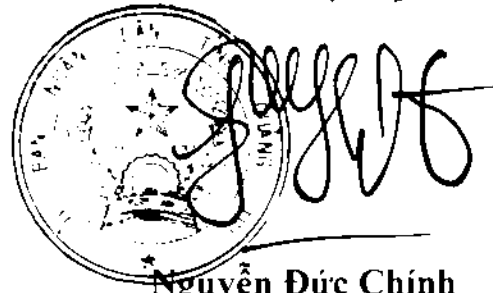
Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và PTNT, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND thị xã Quảng Trị và Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV QLKT công trình thủy lợi Quảng Trị chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

AK

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (b/c);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (b/c);
- Bộ Tài chính (b/c);
- Ban QLDA ĐTXD NN & PTNT;
- Lưu: VT, NN.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



The image shows a circular official seal of the Provincial People's Committee of Quang Tri province. The seal contains the text 'ỦY BAN NHÂN DÂN QUẢNG TRỊ' and 'TỈNH QUẢNG TRỊ'. Overlaid on the seal is a handwritten signature in black ink.

Nguyễn Đức Chính



Phụ lục
TỔNG HỢP DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
SỬA CHỮA KHẨN CẤP TRẦN XÁ LŨ NAM THẠCH HÃN

(Kèm theo Quyết định số: 106/L/QĐ-UBND ngày 21/5/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: VND

TT	Hàng mục chi phí	Ký hiệu	Diễn giải			Giá trị trước thuế	Thuế V.VT	Giá trị sau thuế
I	Chi phí xây dựng	G_{XD}				10.452.331.168	1.045.233.117	11.497.564.000
II	Chi phí quản lý dự án	G_{QLDA}	G_{XD}	X	3,087%	322.663.463	0	322.663.000
III	Chi phí tư vấn xây dựng	G_{TV}	$G_{TV1} + G_{TV2} + G_{TV3}$			1.441.858.660	115.086.576	1.556.945.000
1	Chi phí khảo sát, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật	G_{KX1}	$= G_{KX1.1} + G_{KX1.2}$			1.150.865.761	115.086.576	1.265.952.337
1.1	Chi phí khảo sát	$G_{KX1.1}$				697.584.741	69.758.474	767.343.215
	- Khảo sát địa hình		Theo QĐ số 125/QĐ-SNN ngày 19/4/2018			176.548.355	17.654.835	194.203.190
	- Khảo sát địa chất và kiểm định hệ tổng		Theo QĐ số 125/QĐ-SNN ngày 19/4/2018			263.182.750	26.318.275	289.501.025
	- Chi phí kiểm định an toàn đập (phần trạm xả lũ)		Theo QĐ số 125/QĐ-SNN ngày 19/4/2018			257.853.636	25.785.364	283.639.000
1.2	Chi phí lập báo cáo kinh tế kỹ thuật	$G_{KX1.2}$	G_{XDPT}	X	4,337%	453.281.020	45.328.102	498.609.122
2	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	G_{KX2}	G_{XD}	X	0,200%	20.904.662		20.905.000
3	Chi phí giám sát thi công xây dựng	G_{KX3}	G_{XD}	X	2,584%	270.088.237		270.088.000
IV	Chi phí khác	G_K	$G_{K1} + \dots + G_{K6}$			497.610.483	37.105.794	534.716.000
1	Chi phí hàng mục chung (TT 06/2016/11-BND)	G_{K1}	$G_{KX} - G_{KX2}$			313.569.935	31.356.994	344.927.000
	Chi phí nhà tạm	G_{K2}	G_{XD}	X	1,000%	104.523.312	10.452.331	114.976.000
	Chi phí môi trường việc thuộc hàng mục chung nhưng không xác định đơn vị khối lượng từ thiết kế	G_{K3}	G_{XD}	X	2,000%	209.046.623	20.904.662	229.951.000
2	Lệ phí thẩm định dự toán	G_{K2}	G_{XD}	X	0,117%	12.229.227		12.229.000
3	Lệ phí thẩm định thiết kế	G_{K2}	G_{XDPT}	X	0,121%	12.647.321		12.647.000
4	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu (ND63/2014/ND-CP)	G_{K3}	G_{XD}	X	0,050%	5.226.000		5.226.000
5	Chi phí thẩm định kết quả LCN1 (ND63/2014/ND-CP)	G_{K4}	G_{XD}	X	0,050%	5.226.000		5.226.000
6	Chi phí thẩm tra phê duyệt (TT 09/2016/71-BTC)	G_{K5}	IMDT	X	0,630%	91.224.000		91.224.000
7	Chi phí bảo hiểm công trình xây dựng	G_{K6}	GXD	X	0,550%	57.488.000	5.748.800	63.237.000
V	Chi phí dự phòng xây lắp	G_{DP}				516.465.882	51.646.588	568.112.000
1	Dự phòng do khối lượng phát sinh	G_{DPT}	GND	X	4,94%	516.465.882	51.646.588	568.112.000
VI	Tổng cộng	G_{TD}	$G_{XD} + G_{QLDA} + G_{TV} + G_K + G_{DP}$			13.230.929.656	1.249.072.075	14.480.000.000
	Làm tròn					13.230.930.000	1.249.072.000	14.480.000.000

(Bảng chữ: Mười bốn tỷ, bốn trăm tám mươi triệu đồng)